

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 136/2021/DS-PT
Ngày 22- 12- 2021.
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản;
tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thọ;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hương Giang; ông Đặng Văn Quyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hải Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Thìn, Kiểm sát viên.

Ngày 22/12/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 111/DSPT ngày 15/10/2021, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 23/2021/DS- ST ngày 30/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện HH, tỉnh Bắc Giang có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2021/QĐ – PT ngày 12/11/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 182/2021/QĐ – PT ngày 25/11/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1970 (vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Thôn SQ 1, xã LP, huyện HH, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1959 (có mặt);

Địa chỉ cư trú: Thôn VĐ (nay là xóm 2, thôn V A), xã LP, huyện HH, tỉnh Bắc Giang.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Ch, sinh ngày 09/8/1961 (có mặt);

Địa chỉ cư trú: Thôn VĐ (nay là xóm 2, thôn V A), xã LP, huyện HH, tỉnh Bắc Giang.

2. Bà Đặng Thị Th, sinh năm 1970 (vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Thôn SQ 1, xã LP, huyện HH, tỉnh Bắc Giang.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T và bà Đặng Thị Th:
Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1970 (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Tổ dân phố số 02, thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Ch: Ông Nguyễn Quang T, Luật sư của Văn phòng luật sư Phúc Quang Luật- Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 28/7/2020, những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Đặng Thị Th do bà Nguyễn Thị H đại diện theo ủy quyền trình bày: Gia đình ông T kinh doanh thức ăn chăn nuôi. Từ năm 2015 vợ chồng ông M, bà Ch nhiều lần mua thức ăn chăn nuôi của gia đình ông T với hình thức trả tiền sau. Ngày 08/11/2016, ông T có vay của gia đình ông M 100.000.000 đồng, các bên không thỏa thuận tiền lãi. Ngày 28/11/2016, ông T và ông M, bà Ch đối chiếu tiền cám ông M, bà Ch mua đến thời điểm này và đối trừ đi số tiền 100.000.000 đồng mà ông T đã vay của ông M bà Ch. Hai bên thống nhất chốt số nợ xác định, ông M, bà Ch còn nợ ông T số tiền 79.443.000 đồng. Việc chốt nợ có sự trao đổi thống nhất giữa ông T với bà Ch, việc chốt tiền nợ cũng được người lái xe của nhà ông T viết vào sổ theo dõi của bà Ch.

Từ ngày 01/12/2016 đến ngày 07/4/2017, ông M, bà Ch tiếp tục mua hàng nhưng chưa thanh toán, số tiền còn nợ là 99.950.000 đồng. Cụ thể các mã hàng của các ngày như sau:

1. Ngày 01/12/2016 với số tiền hàng là 810.000 đồng;
2. Ngày 02/12/2016 với số tiền hàng là 8.100.000 đồng (bút lục 148k);
3. Ngày 16/12/2016 với tổng số tiền hàng là 13.700.000 đồng (bút lục 148k);
4. Ngày 10/01/2017 với số tiền hàng là 5.600.000 đồng (bút lục 148d);
5. Ngày 13/01/2017 với số tiền hàng là 2.240.000 đồng (bút lục 148e);
6. Ngày 20/01/2017 với số tiền hàng là 9.800.000 đồng (148đ);
7. Ngày 21/01/2017 với số tiền hàng là 14.000.000 đồng;
8. Ngày 03/02/2017 với số tiền hàng là 19.600.000 đồng;
9. Ngày 14/02/2017 với số tiền hàng là 13.500.000 đồng, (148c);
10. Ngày 02/3/2017 với số tiền hàng là 7.500.000 đồng (148a);
11. Ngày 07/4/2017 với số tiền hàng là 5.100.000 đồng.

Ông T khởi kiện yêu cầu ông M và bà Ch phải trả:

- Số tiền đã chốt nợ ngày 28/11/2016 là: 79.443.000 đồng;
 - Số tiền hàng từ ngày 01/12/2016 đến ngày 07/4/2017 là 99.950.000 đồng.
- Tổng số tiền là 179.393.000 đồng.

Bà H đại diện cho ông Trút yêu cầu đòi tiền cám mua ngày 07/10/2016 với số tiền là 840.000 đồng; ngày 19/11/2016 với số tiền 2.525.000 đồng; ngày 15/4/2017 với số tiền 5.400.000 đồng; ngày 23/2/2017 với số tiền 13.500.000 đồng; và rút yêu cầu đòi số tiền lãi 5.005.000 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của ông M, bà Ch yêu cầu ông T, bà Th trả số tiền gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi ông T, bà Th không đồng ý, vì đã được đối trừ vào tiền ông M, bà Ch hàng đã được các bên chốt nợ vào ngày 28/11/2016.

Tại đơn phản tố ngày 15/01/2021, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Ch đều thống nhất trình bày: Gia đình ông có mua cám chăn nuôi của gia đình ông T mục đích phát triển kinh tế gia đình. Ông M, bà Ch thừa nhận tính đến ngày chốt nợ 28/11/2016, số tiền ông bà còn nợ ông T 79.443.000 đồng là đúng. Ngày 08/11/2016 ông T có vay ông số tiền 100.000.000 đồng, hai bên thoả thuận miệng lãi suất 1,5%/tháng. Ông yêu cầu ông T bà Th trả số tiền gốc 100.000.000 đồng, trả lãi của số tiền gốc 20.557.000 đồng (sau khi đã trừ số tiền cám 79.443.000 đồng) theo lãi suất 1,5%/tháng, thời gian tính lãi kể từ khi vay 08/11/2016 đến khi xét xử sơ thẩm là 04 năm 07 tháng 22 ngày nhưng ông chỉ yêu cầu tính lãi trong thời gian là 04 năm (48 tháng), số tiền lãi được tính cụ thể là $(20.557.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/\text{tháng} \times 48 \text{ tháng}) = 14.801.000 \text{ đồng}$.

Đối với các mã hàng mua từ ngày 01/12/2016 đến ngày 07/4/2017 số tiền 99.950.000 đồng, bà Ch đã trả ông T 100.000.000 đồng vào năm 2017 nhưng ông không có chứng cứ chứng minh việc thanh toán. Do ông là người cao tuổi nên ông đề nghị được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Với nội dung vụ án như trên, bản án số 23/2021/DS- ST ngày 30/7/2021 Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà đã quyết định:

Áp dụng các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 288, Điều 430, Điều 440, Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự. Điều 27 và Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Buộc ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Ch phải trả cho ông Nguyễn Văn T và bà Đặng Thị Th tổng số tiền là 179.393.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Ch về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Đặng Thị Th trả số tiền gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi 14.801.000 đồng.

3. Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu ông M và bà Ch trả tổng số tiền 27.270.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/8/2021 ông M, bà Ch kháng cáo.

Nội dung kháng cáo: Yêu cầu ông T, bà Th phải trả cho ông bà 100.000.000 đồng tiền gốc cộng lãi suất theo thoả thuận; ông M, bà Ch đồng ý trả ông T 79.443.000 đồng.

Ngày 13/12/2021, bà Nguyễn Thị H là người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Văn T, bà Đặng Thị Th thay đổi yêu cầu khởi kiện. Nội dung thay đổi: Mã hàng ông M, bà Ch mua ngày 03/7/2016 số tiền 16.800.000 đồng, bà Ch đã thanh toán 15.000.000 đồng; số tiền 810.000 đồng của mã hàng ngày 01/12/2016 không có trong sổ ghi chép của ông T, do vậy ông T không yêu cầu bà Ch, ông M phải thanh toán. Đề nghị Hội đồng xét xử trừ cho ông M, bà Ch 15.810.000 đồng vào tổng nợ.

Tại phiên toà phúc thẩm, ông Nguyễn Văn T, bà Đặng Thị Th, bà Nguyễn Thị H đều vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Ch không thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo; các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Ch trình bày:

Việc ông T vay của ông M và bà Ch số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 08/11/2016 đã được các bên thừa nhận. Theo Bà H thì số tiền này đã được đối trừ với tiền mà ông M và bà Ch nợ ông T và đã được các bên chốt nợ vào ngày 28/11/2016. Nhưng tại sổ theo dõi ngày 28/11/2016 chốt công nợ, thì trong sổ không hề nhắc đến số tiền 100.000.000 đồng đã được đối trừ hay chưa mà chỉ thể hiện: Nợ cũ + mới cầm + (40-52S (29/10/15 âm) tổng Ch nợ T 79.443.000 đồng (bảy mươi chín triệu bốn trăm bốn mươi ba nghìn đồng).

Ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả ông M 100.000.000 đồng. Như vậy, có đủ căn cứ để xác định ông T chưa trả ông M 100.000.000 đồng. Theo thỏa thuận khi vay ông T phải trả lãi cho ông M là 1.5%/tháng, nhưng hiện nay hai bên không thống nhất được lãi suất, vì vậy, theo quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự thì ông T phải trả cho ông M mức lãi suất 10%/năm.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Đặng Thị Th trả ông M 100.000.000 đồng tiền nợ gốc và 50.250.000 đồng tiền lãi cho ông M, bà Ch; đối trừ số tiền gốc và tiền lãi ông T và bà Th chưa trả và phải trả cho ông M, bà Ch, ông M, bà Ch chỉ phải thanh toán, trả cho ông T, bà Th số tiền là: 179.393.000 đồng - 150.250.000 đồng = 29.143.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 3 Điều 289, khoản 3 Điều 298, khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 6 Điều 313, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Ch.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 23/2021/DS- ST ngày 30/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

1. Buộc ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Ch phải trả cho ông Nguyễn Văn T và bà Đặng Thị Th tổng số tiền 167.308.000 đồng. Kể từ ngày có đơn yêu

cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Ch về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Đặng Thị Th trả số tiền gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi suất.

3. Về án phí: Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Ch. Ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Ch không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên toà phúc thẩm, ông T, bà Th, Bà H đều vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T, bà Th, Bà H theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Ch. Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Ông T đưa ra sổ gốc ghi chép việc hai bên mua bán hàng, để chứng minh từ ngày 24/4/2016 đến ngày 29/10/2016, bà Ch, ông M đã mua và nhận số lượng cám chăn nuôi gồm 16 mã hàng (từ bút lục số 251 đến bút lục số 267) cụ thể như sau:

1. Ngày 24/4/2016 mã cám 50S x 02 bao x 500.000 đồng/ bao = 1.000.000 đồng.
2. Ngày 03/5/2016 mã cám 50S x 01 bao x 500.000 đồng/ bao = 500.000 đồng, mã cám 51, số bao 01 x 400.000 đồng/ bao = 400.000 đồng.
3. Ngày 10/5/2016 mã cám 51 x 40 bao x 400.000 đồng/ bao = 16.000.000 đồng.
4. Ngày 06/5/2016 mã cám 50S x 01 bao x 500.000 đồng/ bao = 500.000 đồng.
5. Ngày 03/6/2016 mã cám 51 x 20 bao x 400.000 đồng/ bao = 8.000.000 đồng.
- Mã cám 50S x 02 bao x 500.000 đồng/ bao = 1.000.000 đồng.
- Mã cám 52S x 30 bao x 280.000 đồng/ bao = 8.400.000 đồng.
6. Ngày 25/6/2016 mã số 51 x bao 30 x 400.000 đồng/ bao = 12.000.000 đồng.
- Mã cám 52S x 20 x 280.000 đồng/ bao = 5.600.000 đồng.
7. Ngày 03/7/2016 mã cám 52S x 60 bao x 280.000 đồng/ bao = 16.800.000 đồng, đã thanh toán 15.000.000 đồng còn nợ: 1.800.000 đồng.
8. Ngày 22/7/2016 mã cám 52S x 100 bao x 280.000 đồng/ bao = 28.000.000 đồng;
9. Ngày 07/8/2016 mã cám 52S x 50 bao x 280.000 đồng/ bao = 14.000.000 đồng;
10. Ngày 13/8/2016 mã cám 52S x 50 bao x 280.000 đồng/ bao = 14.000.000 đồng;

11. Ngày 24/8/2016 mã cám 53S, số bao 05 x 250.000 đồng/ bao = 1.250.000 đồng;

Mã cám 52S, số bao 95 x 280.000 đồng/ bao = 26.600.000 đồng;

12. Ngày 07/9/2016 mã cám 52S, số bao 100 x 280.000 đồng/ bao = 28.000.000 đồng;

13. Ngày 20/9/2016 mã cám 52S, số bao 100 x 280.000 đồng/ bao = 28.000.000 đồng.

14. Ngày 08/10/2016 mã cám 52S, số bao 50 x 280.000 đồng/ bao = 14.000.000 đồng;

15. Ngày 17/10/2016 mã cám 52S, số bao 60 x 280.000 đồng/ bao = 16.800.000 đồng;

16. Ngày 29/10/2016 mã cám 52S, số bao 40 x 275. 000 đồng/ bao = 11.000.000 đồng;

Tổng số tiền hàng là 236.850.000 đồng + số nợ cũ chốt ngày 28/12/2015 = 31.318.000 đồng. Tổng cộng = 268.168.000 đồng;

Ông T đã trừ cho ông M số tiền là 200.000.000 đồng gồm có: 100.000.000 đồng (do ông M đã thanh toán tiền hàng) và 100.000.000 đồng tiền ông T vay ông M ngày 08/11/2016 (âm lịch). Như vậy có đủ căn cứ để xác định: Số tiền 100.000.000 đồng ông T vay của ông M đã được bù trừ là phù hợp với sổ ghi chép của ông T (từ bút lục số 251 đến bút lục số 267). Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông M, bà Ch đòi ông T, bà Th 100.000.000 đồng và lãi suất là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 474, Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005.

Sau khi bù trừ, ông M, bà Ch còn nợ ông T 68.168.000 đồng (sáu mươi tám triệu một trăm sáu mươi tám nghìn đồng). Việc chốt sổ ngày 8/11/2016 xác định ông M còn nợ ông T 79.443.000 đồng ghi trong sổ của ông M (bút lục số 190) là không chính xác.

[2.2] Đối với khoản nợ 99.950.000 đồng, ông M, bà Ch mua hàng của ông T từ 01/12/2016 đến ngày 07/4/2017, căn cứ và đối chiếu với sổ ghi chép của ông T đưa ra (bút lục số 148a đến 148k và sổ ghi chép của ông M (từ bút lục số 185 đến bút lục 189) có căn cứ để xác định: Từ ngày 02/12/2016 đến ngày 07/4/2017, ông M và bà Ch có mua hàng của ông T gồm 10 mã hàng cụ thể như sau:

1. Ngày 02/12/2016, mã số cám 51, số lượng 02 bao x 405.000đồng/ bao = 8.100.000 đồng (bút lục 148k, 186);

2. Ngày 16/12/2016, mã số cám 51, số lượng 20 bao x 405.000đồng/ bao = 8.100.00 đồng;

Mã số cám 52S, số lượng 20 bao x 280.000đồng/ bao = 5.600.000 đồng (bút lục 148k, 186);

3. Ngày 10/01/2017, mã số 52S, số lượng 20 bao x 280.000đồng/ bao = 5.600.000 đồng với số tiền hàng là 5.600.000 đồng (bút lục 148d, 186);

4. Ngày 13/01/2017, mã số cám 52S số lượng 08 bao x 280.000đồng/ bao = 2.240.000 đồng với số tiền hàng là 2.240.000 đồng (bút lục 148e, 186);

5. Ngày 20/01/2017, mã số cám 52S, số lượng 25 bao x 280.000đồng/ bao = 9.800.000 đồng với số tiền hàng là 5.600.000 đồng với số tiền hàng là 9.800.000 đồng (148d, 186);

6. Ngày 21/01/2017, mã cám 52S, số lượng 25 bao x 280.000đồng/ bao = 14.000.000 đồng (bút lục số 185);

7. Ngày 03/02/2017, mã cám 52S, số lượng 70 bao x 280.000đồng/ bao = 19.600.000 đồng (bút lục số 185);

8. Ngày 14/02/2017, mã cám 2050S, số lượng 50 bao x 270.000đồng/ bao = 13.500.000 đồng, (148c, 186);

9. Ngày 02/3/2017, mã cám 20509, số lượng 30 bao x 250.000đồng = 7.500.000 đồng (bút lục186);

10. Ngày 07/4/2017, mã cám 53S, số lượng 20 bao x 255.000đồng/ bao = 5.100.000 đồng(bút lục số 187).

Sau khi đã đối chiếu khớp với sổ ghi chép của ông Tvà ông M, bà Ch mà các bên đều thống nhất thừa nhận các số liệu ghi trong sổ ghi chép cá nhân của các bên là số hàng ông Tđã giao cho ông M, bà Ch đã nhận là có thật, với tổng số tiền hàng là 99.140.000 đồng.

Ông M, bà Ch khẳng định đã trả ông Ttoàn bộ số tiền 99.140.000 đồng. Nhưng ông M, bà Ch không đưa ra các tài liệu chứng cứ chứng minh đã trả 99.140.000 đồng cho ông T.

Nên cần buộc ông M, bà Ch phải trả ông Tsố tiền 68.168.000 đồng chốt ngày 08/11/2016 và 99.140.000 đồng của 10 mã hàng từ ngày 02/12/2016 đến ngày 07/4/2017 (68.168.000đồng + 99.140.000đồng = 167.308.000 đồng).

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy: Do Tại phiên tòa phúc thẩm Bà H là người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà Th thay đổi yêu cầu khởi kiện và xuất trình chứng cứ mới. Nên có cơ sở để chấp nhận một phần kháng cáo của ông M, bà Ch. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 23/2021/DS- ST ngày 30/7/2021 Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hoà. Buộc ông M, bà Ch phải trả ông T, bà Th Tổng số tiền 167.308.000 đồng.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Ch sinh ngày 09/8/1961, tại thời điểm xét xử sơ thẩm bà Ch chưa đủ 60 tuổi nên phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng ở thời điểm xét xử phúc thẩm bà Ch đã trên 60 tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14. Ông M, bà Ch không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 289, khoản 3 Điều 298, khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 6 Điều 313, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Ch.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 23/2021/DS- ST ngày 30/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

Áp dụng các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 288, Điều 430, Điều 440, Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự; Điều 27 và Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Buộc ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Ch phải trả cho ông Nguyễn Văn T và bà Đặng Thị Th tổng số tiền 167.308.000 đồng. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Ch về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Đặng Thị Th trả số tiền gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi suất.

3. Về án phí: Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Ch. Ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Ch không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện Hiệp Hòa;
- Chi cục THADS huyện Hiệp Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Thọ